

Phụ lục II

Công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 4 /2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam)

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	không có thông tin					Đến công trình tại TP Hội An		290.909					
	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	không có thông tin					Tại mỏ Bến Đá Giăng, Tam Sơn, Núi Thành	Đã bao gồm xúc lên xe	190.909					
	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	không có thông tin					Tại bãi khai thác hợp pháp trên địa bàn huyện Tiên Phước		272.778					
	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	không có thông tin					Tại Bãi tập kết Quảng Huế, Đại An, Đại Lộc		150.000					
	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3	không có thông tin					Tại mỏ thôn Ngọc Kinh Đông, Đại Hồng, Đại Lộc		136.364					
	Cát xây dựng	Cát đúc, xây	m3	không có thông tin					Đến công trình TT		370.370					
	Cát xây dựng	Cát tô	m3						Khâm Đức, Phước Sơn		398.148					
	Cát xây dựng	Cát vàng (xây, tô, đúc, đổ nền)	m3	không có thông tin					Tại Bãi Thổ, thôn Tam Tú, Quế Lưu, Hiệp Đức	Trên phương tiện vận chuyển	180.000					
	Cát xây dựng	Cát đúc	m3	không có thông tin					Đến công trình TT Trà		324.074					
	Cát xây dựng	Cát xây	m3						My, Bắc Trà		370.370					
	Cát xây dựng	Cát tô	m3						My		370.370					
	Cát xây dựng	Cát xô bờ	m3								277.777					
	Cát xây dựng	Cát (cát vàng dùng trong xây dựng)	m3	không có thông tin				Khối lượng 1.880m3	Mỏ cát thôn 2 xã Trà Don, Nam Trà My	Trên phương tiện vận chuyển tại	350.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Đất đắp, đất sét	Đất san lấp	m3	không có thông tin					Mỏ thôn Nghĩa Tây, xã Đại Nghĩa, Đại Lộc	Trên xe bên mua tại mỏ	68.182					
	Đất đắp, đất sét	Đất sét	m3		100.000											
	Đất đắp, đất sét	Đất san lấp	m3	không có thông tin					Tại mỏ Núi Trà, Tam Nghĩa, Núi Thành	Đã bao gồm xúc lên xe	63.636					
	Sỏi xây dựng	Sỏi xây dựng	m3	không có thông tin					Tại mỏ Bến Đá Giăng, Tam Sơn, Núi Thành	Đã bao gồm xúc lên xe	100.000					
	Sỏi xây dựng	Sỏi 1x2	m3	không có thông tin					Tại bãi khai thác hợp pháp trên địa bàn huyện Tiên Phước		259.259					
	Sỏi xây dựng	Sỏi 2x4	m3		231.481											
	Sỏi xây dựng	Sỏi 4x6	m3		212.963											
	Sỏi xây dựng	Các loại cuội, sỏi, sạn	m3	không có thông tin					Tại Bãi Thỏ, thôn Tam Tú, Quế Lư, Hiệp Đức	Trên phương tiện vận chuyển	170.000					
	Sỏi xây dựng	Sỏi	m3	không có thông tin				Khối lượng 755 m3	Tại mỏ thôn 2 Trà Don, Nam Trà My	Trên phương tiện vận chuyển	320.000					
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin					Đến chân công trình TP Hội An		372.727					
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3		363.636											
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		363.636											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m3		263.636											
	Đá xây dựng	Đá quy cách 15x20x25cm	viên		10.909											
	Đá xây dựng	Đá bụi 0x0,5	m3	không có thông tin					Tại mỏ Núi Trà, Tam Nghĩa, Núi Thành	Đã bao gồm xúc lên xe	120.909					
	Đá xây dựng	Đá mi sân 0,5x1	m3		166.364											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		227.273											
	Đá xây dựng	Đá 1x1.9	m3		236.364											
	Đá xây dựng	Đá 1x1.6	m3		245.455											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3		157.273											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5	m3		148.182											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		236.364											
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3		218.182											
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		222.727											
									Giá tính		222.727					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Đá xây dựng	Đá bụi 0,5x1K	m3	không có thông tin					Giá tại mỏ, tại thôn Định Phước, Tam Nghĩa, Núi Thành	trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	122.727					
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1S	m3		154.545											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax25)	m3		145.455											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax37,5)	m3		136.364											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3		122.727											
	Đá xây dựng	Đá học 20x30	m3		190.909											
	Đá xây dựng	Đá học nguyên liệu	m3		110.000											
	Đá xây dựng	Đá bụi 0x0,5 (Mi bụi)	m3	không có thông tin				Giá tại mỏ, tại thôn Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, Núi Thành	118.182							
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1 (Mi sàng)	m3		181.818											
	Đá xây dựng	Đá 1x2.5	m3		231.818											
	Đá xây dựng	Đá 1x2.2	m3		236.364											
	Đá xây dựng	Đá 1x1.9	m3		236.364											
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3		209.091											
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		195.455											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax25)	m3		145.455											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax37,5)	m3		140.909											
	Đá xây dựng	Đá học quy cách	m3		150.000											
	Đá xây dựng	Đá học nguyên liệu	m3		122.727											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		263.636											
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3		236.364											
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		209.091											
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	không có thông tin				Đã đổ lên phương tiện bên mua; tại mỏ đá Cù Lao, thôn Ngọc Giáp, Tam Dân, Phú Ninh	172.727							
	Đá xây dựng	Đá mi bụi (đá bột)	m3		145.455											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại 1)	m3		172.727											
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại 2)	m3		154.545											
	Đá xây dựng	Đá học	m3		200.000											
	Đá xây dựng	Đá nhỏ hơn 0,5x1	m3		113.636											
	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m3		131.818											
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m3	TCVN7572:2006;					245.454							
	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3						218.182							
	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	TCVN13567:2022		Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam		Giá bán tại mỏ, tại thôn An Trung, xã Duy Trung, Duy Xuyên	190.909							
	Đá xây dựng	Cấp phối A (Dmax 37,5)	m3	TCVN 8859:2023			145.455									
	Đá xây dựng	Cấp phối A (Dmax 25)	m3	TCVN 8859:2023		163.636										

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *						
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 loại 2	m3							phương án	254.545						
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								272.727						
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								245.455						
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (Mi)	m3							Tại mỏ đá Sơn Hiệp Phú tại Thôn Nghi Sơn, xã Quế Hiệp, Quế Sơn	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ	190.909					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại	m3	không có thông tin								190.909					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại	m3									172.727					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3									136.364					
	Đá xây dựng	Đá bột	m3									145.455					
	Đá xây dựng	Đá hạch	m3									181.818					
	Đá xây dựng	Đá thô (đá xô bỏ sau nổ mìn)	m3									100.000					
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3							Đền công trình trên địa bàn TT Khâm Đức, Phước Sơn		500.000					
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	không có thông tin								481.481					
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3									462.963					
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3									416.667					
	Đá xây dựng	Đá hạch không chẻ >15cm	m3									370.370					
	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m3									318.182					
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m3									372.727					
	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3							Mỏ đá thôn 1, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	Tại mỏ, đã xúc lên phương tiện vận chuyển	354.545					
	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	không có thông tin								336.364					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại	m3									300.000					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại	m3									281.818					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3									245.455					
	Đá xây dựng	Đá hạch	m3									281.818					
	Đá xây dựng	Đá hạch	m3									272.727					
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3									372.727					
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3									445.455					
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QC16:2023/B XD						Giá tại Mỏ Đá – Trà Don, huyện Nam Trà My		427.273					
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3									409.091					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax25	m3									390.909					
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax37.5	m3									372.727					
	Đá xây dựng	Đá mi bụi, loại B	m3									327.273					
	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	d6,d8 CB240t/CB300T							14.650					
	Thép xây dựng	Thép Thanh Văn	Kg	ASTM A615/A615M -20	d10 Gr40V						Giá báo tại chân công trình trên địa bàn thành phố Tam Kỳ chưa bao gồm	14.950					
	Thép xây dựng	Thép Thanh Văn	Kg	ASTM A615/A615M -20	d16 Gr40V	Công Ty						14.800					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Thép xây dựng	Thép Thanh Văn	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	d12- D20cb300v	TNHH Thép VAS Việt Mỹ			chỉ phí hạ hàng. Thông tin vận chuyển		14.800					
	Thép xây dựng	Thép Thanh Văn	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	d10 CB 400V/CB 500V				250đ/kg là tính từ nhà máy tại thành phố Đà Nẵng đến thành phố Tam Kỳ		15.150					
	Thép xây dựng	Thép Thanh Văn	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	d12 - d32 CB 400V/CB 500V						15.000					
	Thép xây dựng	Thép Thanh Văn	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	d36 - d40 CB 400V/CB 500V						15.200					
	Thép hình, ống	Ống kẽm Minh Nhật, Việt Đức	cây/6m	không có thông tin	D90 dày 1,4mm				Đã vận chuyển đến		405.000					
	Thép hình, ống	Ống kẽm Minh Nhật, Việt Đức	cây/6m	không có thông tin	D60 dày 1,4mm				chân công trình tại thị trấn Praq, huyện Đông Giang		295.000					
	Thép hình, ống	Hộp kẽm Minh Nhật, Việt Đức	cây/6m	không có thông tin	50x100 dày 1,4mm						450.000					
	Thép hình, ống	Hộp kẽm Minh Nhật, Việt Đức	cây/6m	không có thông tin	40x80 dày 1,4mm						360.000					
						Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Đồng Lâm			Giao trên phương tiện bên mua	Tại công trình, chưa bao gồm bóc xếp; Hợp quy sản phẩm được Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp nhận tại TB số 429/TB-SXD ngày 14/02/2022, giá trị đến ngày 24/8/2024	Tam Kỳ, Hội An, Thăng Bình, Duy Xuyên, Điện Bàn	Phú Ninh, Núi Thành, Quế Sơn, Đại Lộc, Thăng Bình	Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Đông Giang, Nam Giang, Bắc Trà	Tây Giang, Phước Sơn, Nam Trà My		
	Xi măng	Xi măng PCB40 bao Đồng Lâm	tấn	QCVN 16:2019/BXD							1.671.296	1.699.074	1.773.148	1.791.667		
	Xi măng	Xi măng PCB40 rời Đồng Lâm	tấn	QCVN 16:2019/BXD							1.597.222	1.625.000	1.699.074	1.763.889		
	Xi măng	Xi măng PC40 rời Đồng Lâm	tấn	QCVN 16:2019/BXD							1.671.296	1.699.074	1.763.889	1.837.963		
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40 Đồng Lâm	tấn	QCVN 16:2019/BXD							1.625.000	1.652.778	1.726.852	1.680.556		

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
						Công ty CP xi măng Sông Thanh			Giá đã vận chuyển đến chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp	Tam Kỳ, Hội An, Thăng Bình, Duy Xuyên, Điện Bàn	Phú Ninh, Núi Thành, Quế Sơn, Đại Lộc	Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước	Đông Giang, Nam Giang, Bắc Trà My	Tây Giang, Phước Sơn, Nam Trà My	
	Xi măng	Xi măng Công Thanh PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao KPK 50											
											Huyện Nam Giang, Đại Lộc	Hội An, Điện Bàn, huyện Duy Xuyên	Huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Nông Sơn	Tam Kỳ, huyện Phú Ninh, Tiên Phước, Núi Thành	Huyện Bắc Trà My, Phước Sơn	Huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Trà My
	Xi măng	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình tại trung tâm các huyện, TX và Thành Phố;	Tiếp nhận Hợp quy tại Sở Xây dựng Quảng Nam tại TB số 36/TB-SXD ngày 22/5/2023; đến	1.750.000	1.770.000	1.800.000	1.830.000	1.920.000	1.970.000
	Xi măng	Xi măng bao Kaito PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020			Việt Nam		Giá đã bao gồm CP vận chuyển và bốc xếp		1.750.000	1.770.000	1.800.000	1.830.000	1.920.000	1.970.000
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiền kiền)	m ³								30.000.000					
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (Lim xanh)	m ³								36.818.182					
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ dổi xẻ hộp	m ³								21.818.182					
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ nhóm 3 (trừ dổi) xẻ hộp	m ³								15.218.182					
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ coffa	m ³								4.409.091					
	Gỗ, cửa gỗ	Cửa đi gỗ nhóm II (pano kính)	m ²								2.454.545					
	Gỗ, cửa gỗ	Cửa đi gỗ nhóm II (pano lá sách)	m ²						Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hội An		2.798.182					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *						
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	
	Gỗ, cửa gỗ	Khung ngoại 60x130mm gỗ kiên kiên	m								479.091						
	Gỗ, cửa gỗ	Khung ngoại 60x230mm gỗ kiên kiên	m								785.455						
	Gỗ, cửa gỗ	Nẹp chỉ khung ngoại rộng 5cm	m								50.000						
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ kiên kiên xẻ quy cách	m ³	không có thông tin					Đã vận chuyển đến công trình tại Vĩnh Điện, thị xã Điện		23.148.148						
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ chò xẻ quy cách	m ³									12.962.963					
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ cốppha	m ³									4.629.630					
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ cốppha	m ³	không có thông tin					Các xưởng cửa huyện Hiệp Đức		4.000.000						
	Gỗ, cửa gỗ	Cửa đi, số panô gỗ dổi		không có thông tin								1.481.481					
	Gỗ, cửa gỗ	Cửa đi, số panô gỗ loại khác											1.203.704				
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ Dổi (nhóm 3) xẻ quy cách	m ³						Đã vận chuyển đến chân công trình tại T. trấn Khâm Đức, Phước Sơn		12.037.037						
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ Chua (nhóm 3) xẻ quy cách	m ³								10.185.185						
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ Huỳnh (nhóm 3) xẻ quy cách	m ³								10.185.185						
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ nhóm 4 xẻ quy cách	m ³								6.944.444						
	Gỗ, cửa gỗ	Chò nâu (nhóm 6) xẻ quy cách	m ³								7.407.407						
	Gỗ, cửa gỗ	Xoan đào (nhóm 6) xẻ quy cách	m ³								9.259.259						
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ cốppha	m ³									4.166.667					
	Gạch bê tông	Gạch terazo	m2		TCVN 7744:2013	(40x40x3)cm					Đã vận chuyển đến công trình tại TP.Tam Kỳ		81.500				
	Gạch bê tông	Gạch terazo 400x400x30	m2	ISO9001:2015	400x400x30	Công ty TNHH MTV Trang Phúc Lộc			Tại nhà máy thôn Ngọc Mỹ, xã Tam Phú, TP Tam Kỳ; đã bao gồm bốc xếp lên xe; không pallet;	Công bố hợp quy sản phẩm có hiệu lực đến ngày 18/6/2026		69.000					
	Gạch bê tông	Gạch terazo 600x300x30	m2	TCVN7744:2013	600x300x30								90.000				
	Gạch bê tông	Gạch đặc		QCVN16:2019	50x90x180mm						1.420						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ	viên	QCVN16:2019 TCVN6477:2016	80x120x180 mm	Công ty TNHH Phú Long	Việt Nam	Đảm bảo khối lượng cung cấp	Giao trên phương tiện mua bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy tại xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành. Công bố Hợp quy sản phẩm đóc hiệu lực đến 21/12/2026	1.555					
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ		QCVN16:2019 TCVN6477:2016	95x140x200 mm						2.527					
	Gạch bê tông	Gạch block rỗng		QCVN16:2019 TCVN6477:2016	90x190x390 mm						8.361					
	Gạch bê tông	Gạch block rỗng		QCVN16:2019 TCVN6477:2016	190x190x390 mm						13.611					
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo		TCVN7744:2013	300x300x30 mm						8.750					
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo		TCVN7744:2013	400x400x30 mm						15.556					
	Gạch bê tông	Gạch đặc, gạch xây có trát	viên	QCVN 16:2019/BXD	(55x90x190) mm	Công ty TNHH VLXD Huỳnh Nguyên	Việt Nam	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy CCN Nam Chu Lai thôn Hòa Đông, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam trên phương tiện của khách hàng	Thời hạn Hợp quy gạch bê tông đến ngày 04/10/2026 ; thời hạn hợp chuẩn gạch terazo đến ngày 04/10/2026	1.250						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ, gạch xây có trát	viên	QCVN 16:2019/BXD	(75x115x170) mm					1.350						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ, gạch xây có trát	viên	QCVN 16:2019/BXD	(90x135x190) mm					1.950						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ, gạch xây có trát	viên	QCVN 16:2019/BXD	(90x190x390) mm					6.000						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ, gạch xây có trát	viên	QCVN 16:2019/BXD	(150x190x390) mm					8.200						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ, gạch xây có trát	viên	QCVN 16:2019/BXD	(190x190x390) mm					9.300						
	Gạch bê tông	Gạch terazzo ngoại thất, 2 lớp	m2	TCVN 7744:2013	(400x400x30) mm					70.000						
	Gạch bê tông	Gạch terazzo ngoại thất, 2 lớp	m2	TCVN 7744:2013	(300x300x30) mm					75.000						
	Gạch bê tông	Gạch terazzo ngoại thất, 2 lớp	m2	TCVN 7744:2013	(300x600x30) mm					95.000						
	Gạch bê tông	Gạch terazzo ngoại thất, 2 lớp	m2	TCVN 7744:2013	(300x300x50) mm					90.000						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *						
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	
	Gạch bê tông	Gạch thẻ	viên	không có thông tin	55x85x170				Đã vận chuyển đến công trình tại TT Trà My, Bắc Trà My		1.318						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ	viên		75x115x170						1.500						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ lớn	viên		95x135x190						2.136						
	Gạch bê tông	Gạch đặc 55x100x190	viên	không có thông tin	55x100x190				Đã vận chuyển đến công trình TT Thạnh Mỹ, Nam Giang		1.426						
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 2 lỗ 75x115x190	viên		75x115x190						1.794						
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo màu cement	m2	không có thông tin	(400x400x30)mm				Tại Tây An, Duy Trung, Duy Xuyên		75.000						
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo màu đỏ, vàng, xanh	m2		(400x400x30)mm						80.000						
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo (màu ghi)	m2	không có thông tin	(400x400x30)mm				Đã vận chuyển đến công trình Tại TT Phú Thịnh, Phú Ninh		75.000						
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo (màu đỏ, vàng)	m2		(400x400x30)mm						80.000						
	Gạch bê tông	Gạch Terazo màu ghi	m2		TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Công ty TNHH Đầu tư LTV				Tại nhà máy: Thôn Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, thành phố Đà Nẵng		80.000				
	Gạch bê tông	Gạch Terazo màu đỏ, vàng, xanh	m2	300x300x30 mm								87.000					
	Gạch bê tông	Gạch Terazo màu ghi	m2	400x400x30 mm								86.800					
	Gạch bê tông	Gạch Terazo màu đỏ, vàng, xanh	m2	400x400x30 mm								95.000					
	Gạch nung	Gạch thẻ tuynen	viên	không có thông tin	170x85x50				Tại nhà máy Gạch Gia Phú Duy Trung, Duy Xuyên		818						
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ	viên		170x115x75						818						
	Gạch nung	Gạch thẻ tuynen	viên	không có thông tin	168x98x68				Tại nhà máy Gạch Phan Ngọc Anh, Duy Hoà, Duy Xuyên		944						
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ	viên		168x80x42						991						
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ A	viên		170x100x75					Tại nhà máy		800					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ B	viên	không có thông tin	170x100x75				Nhà máy Gạch Bàn Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên		491					
	Gạch nung	Gạch thẻ tuynen	viên		170x80x40						864					
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ lớn loại A	viên		175x110x80						1.000					
	Gạch nung	Gạch thẻ lớn loại A	viên		175x90x45						1.091					
	Gạch nung	Gạch thẻ tuynen Kon Tum	viên	không có thông tin	190x80x40				Đã vận chuyển đến công trình tại TT Khâm Đức, Phước Sơn		1.900					
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ Đại Hưng	viên		175x110x75						1.852					
	Gạch nung	Gạch ống 6 lỗ Quảng Ngãi	viên	không có thông tin	170x100x70				Đã vận chuyển đến công trình tại TT Trà My, Bắc Trà My Gia giáo tại nhà máy gạch Nam Sơn tại CCN Quế Cường		1.400					
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ, gạch thẻ thường	viên			không có thông tin							1.000			
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ, gạch thẻ thường	viên								1.020					
	Gạch nung	Gạch thẻ xây không tô	viên								1.030					
	Gạch nung	Gạch ống, gạch thẻ đặc tuynel	viên								1.050					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150	m3	TCVN 9340:2012		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	1.110.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200	m3								1.160.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250	m3								1.220.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300	m3								1.270.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 150	m3								1.320.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 200	m3								1.370.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 250	m3								1.420.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat Pg mác 300	m3								1.470.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 100	m3								Nhà máy Tam Kỳ	Nhà máy Thăng Bình	Nhà máy Thăng Bình			
											1.000.000	990.000	930.000			

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *									
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6				
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 150	m3	TCVN 9340:2012		Công ty CP Bê Tông Hòa Cẩm - Intimex			Vận chuyển đến công trình bằng xe chuyên dùng trong phạm vi 10 km từ nhà máy		1.030.000	1.020.000	1.000.000							
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 200	m3										1.100.000	1.090.000	1.065.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 250	m3										1.165.000	1.155.000	1.115.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 300	m3										1.215.000	1.205.000	1.165.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 350	m3										1.290.000	1.280.000	1.225.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 400	m3										1.335.000	1.325.000	1.280.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 450	m3										1.410.000	1.400.000	1.350.000					
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi mac 500	m3										1.500.000	1.490.000	1.425.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DU'L loại A	md	TCVN 7888:2014		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	295.000									
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DU'L loại A	md												365.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DU'L loại A	md												405.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DU'L loại A	md												535.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DU'L loại A	md												590.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DU'L loại B	md	TCVN 7888:2014		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	340.000									
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DU'L loại B	md												390.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DU'L loại B	md												530.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DU'L loại B	md												605.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DU'L loại B	md												725.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DU'L loại C	md			Công ty CP				Nhà máy tại KCN Hậu Cần	385.000									
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DU'L loại C	md									450.000								

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DUL loại C	md	TCVN 7888:2014		CT Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	570.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DUL loại C	md								640.000					
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DUL loại C	md								850.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md		D400						470.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md		D600						570.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md		D800	Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	780.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md	TCVN 9113:2012	D1000						1.160.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md		D1200						1.920.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md		D1500						2.290.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md		D1800						3.350.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vi hệ H10	md		D2000						3.590.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md		D400						545.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md		D600						670.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md		D800	Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	990.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md	TCVN 9113:2012	D1000						1.370.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md		D1200						1.970.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md		D1500						2.690.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md		D1800						4.490.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường H30	md		D2000						4.990.000					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md		F300						297.999					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md		F400						376.634					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md		F500						415.673					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md	TCVN 9113:2012	F600	Công ty CP MSCO			Giao trên xe tại Nhà máy Ống BTLT Trường Xuân, Tam Kỳ, Quảng Nam		469.666					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md		F800						737.974					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md		F1020						1.010.837					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md		F1250						1.382.543					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới via hệ	md		F1500						2.463.508					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F300						331.071					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F400						404.611					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F500						442.481					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md	TCVN 9113:2012	F600	Công ty CP MSCO			Giao trên xe tại Nhà máy Ống BTLT Trường Xuân, Tam Kỳ, Quảng Nam		516.855					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F800						956.929					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F1020						1.284.788					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F1250						1.831.085					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F1500						2.772.208					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md	TCVN 9113:2012	F300	Công ty CP MSCO			Giao trên xe tại Nhà máy Ông BTLT An Lưu, Điện Nam, Điện Bàn, Quảng Nam		285.850					
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md		F400					358.919						
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md		F500					394.869						
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md		F600					445.580						
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md		F800					698.814						
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md		F1020					955.914						
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md		F1250					1.306.140						
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới vỉa hè	md		F1500					2.333.751						
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md	TCVN 9113:2012	F300	Công ty CP MSCO			Giao trên xe tại Nhà máy Ông BTLT An Lưu, Điện Nam, Điện Bàn, Quảng Nam		316.054					
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F400					384.692						
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F500					419.491						
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F600					489.032						
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F800					902.055						
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F1020					1.209.877						
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F1250					1.721.248						
	Cầu kiện bê tông	Loại chịu lực	md		F1500					2.614.920						
	Gạch Ốp lát	G39034 ; G39041	M2	QCVN 16:2023/BXD	300*300	Công Ty CP CN GS			Vận chuyển đến chân công trình		161.220					
	Gạch Ốp lát	G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	M2		300*300					188.453						
	Gạch Ốp lát	G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638	M2		300*300					188.453						
	Gạch Ốp lát	G38925ND ; G38928ND	M2		300*300					199.346						
	Gạch Ốp lát	G38930ND ; G38931ND ; G38932ND	M2		300*300					199.346						
	Gạch Ốp lát	G49001 ; G49005 ; G49034	M2		400*400					183.007						
	Gạch Ốp lát	GP63845 ; GP63848 ; GP63055 ; GP63056	M2		600*300					204.793						
	Gạch Ốp lát	GP63062 ; GP63065 ; GP63068	M2		600*300					204.793						
	Gạch Ốp lát	G63007 ; G63015 ; G63034	M2		600*300					237.473						
	Gạch Ốp lát	GP63085 ; GP63035	M2		600*300					248.366						
	Gạch Ốp lát	G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	M2		600*300					270.153						
	Gạch Ốp lát	G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	M2		600*300					281.046						
	Gạch Ốp lát	G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	M2		600*300					283.224						
	Gạch Ốp lát	G6373M2 ; G6374M2 ; G6377M2 ; G6378M2	M2		600*300					283.224						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	G63062 ; G63065 ; G63068	M2		600*300	Taicera			Tỉnh Quang Nam		283.224					
	Gạch Ốp lát	G63845 ; G63848 ; G63849	M2		600*300						283.224					
	Gạch Ốp lát	GP68845 ; GP68848	M2		600*600						204.793					
	Gạch Ốp lát	GP68062 ; GP68065 ; GP68068	M2		600*600						204.793					
	Gạch Ốp lát	G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	M2		600*600						237.473					
	Gạch Ốp lát	P67665G	M2		600*600						248.366					
	Gạch Ốp lát	P67625N	M2		600*600						259.259					
	Gạch Ốp lát	P67615N; P67542N ; P67543N	M2		600*600						291.939					
	Gạch Ốp lát	P67202N ; 67208N; P67702N	M2		600*600						291.939					
	Gạch Ốp lát	G88004 ; G88005 ; G88034; G88037	M2		800*800						291.939					
	Gạch Ốp lát	P87625N; P87542N ; P87543N	M2		800*800						324.619					
	Gạch Ốp lát	P87702N, P87762N, P87202N ; P87208N	M2		800*800						346.405					
	Gạch Ốp lát	G12845 ; G12848 ; G12849	M2		600*1200						392.156					
	Gạch Ốp lát	GP12845 ; GP12848 ; GP12849	M2		600*1200						392.156					
	Gạch Ốp lát	G12MXBL ; G12MXGA ; G12MXGR	M2		600*1200						392.156					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	m2	TCVN 13113:2020	10*20						200.000					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	m2	TCVN 13113:2020	10*20	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		362.000					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	m2	TCVN 13113:2020	10*20						362.000					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m2	TCVN 13113:2020	10*20						434.364					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	20*20						177.000					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 2525BAOTHACH001 2525CARARAS002 2525TAMDAAO001	m2	TCVN 13113:2020	25*25						147.182					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m2	TCVN 13113:2020	25*40						147.182					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 25400 2540BAOTHACH001 2540CARARAS002	m2	TCVN 13113:2020	25*40						156.364					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 300/345/387	m2	TCVN 13113:2020	30*30	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		162.534					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/002 3030ROME002/3030TAMDA0001 3030TIENSA001/003 3030VENU002LA	m2	TCVN 13113:2020	30*30						177.318					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 3030ANDES001	m2	TCVN 13113:2020	30*30						199.174					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/005/006/ 007/3060SNOW001	m2	TCVN 13113:2020	30*60						244.444					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005/006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	30*60						244.444					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m2	TCVN 13113:2020	30*60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		250.000					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY005	m2	TCVN 13113:2020	30*60						260.185					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	40*40						157.481					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men mờ 456/467	m2	TCVN 13113:2020	40*40						157.481					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 426	m2	TCVN 13113:2020	40*40						168.750					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 428	m2	TCVN 13113:2020	40*40						188.921					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m2	TCVN 13113:2020	40*80	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình							295.313
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m2	TCVN 13113:2020	40*80											326.563
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015	m2	TCVN 13113:2020	15*30											545.455
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/011/12	m2	TCVN 13113:2020	15*60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình							281.010
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012	m2	TCVN 13113:2020	20*20											653.977
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/011/12	m2	TCVN 13113:2020	20*80											344.545
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	30*30											210.009
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	m2	TCVN 13113:2020	30*60											200.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/008/009/010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m2	TCVN 13113:2020	30*60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình							250.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/007/008/009	m2	TCVN 13113:2020	30*60											299.074

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/04/005/006/007/008	m2	TCVN 13113:2020	30*60						359.428					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 3060MNSA001/002/003/004/005/006/007/008/009	m2	TCVN 13113:2020	30*60						200.000					
	Gạch Ốp lát	Ceramic men bóng 3060MNSA010	m2	TCVN 13113:2020	30*60						180.000					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/05/006	m2	TCVN 13113:2020	30*60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		208.000					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002 ; 4040DASONTRA001LA; 4040GREENERY002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	40*40						196.213					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/008	m2	TCVN 13113:2020	40*40						215.815					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m2	TCVN 13113:2020	40*40						217.518					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	40*40						223.958					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 4GA01	m2	TCVN 13113:2020	40*40						249.242					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	40*80	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		328.125					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	60*60						220.013					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 6060MNSA001/002/003/004/005/006/008	m2	TCVN 13113:2020	60*60						220.000					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mài bóng 6060MNSA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	m2	TCVN 13113:2020	60*60						220.000					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/05/006	m2	TCVN 13113:2020	60*60						221.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	60*60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		220.013					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/005 6060MOMENT001/003/004/005/ 006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/004 6060VENUS001/002	m2	TCVN 13113:2020	60*60						233.333					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/ 012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	m2	TCVN 13113:2020	60*60						244.444					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m2	TCVN 13113:2020	60*60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		247.222					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/004-FP/005-FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m2	TCVN 13113:2020	60*60						257.766					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	TCVN 13113:2020	60*60						285.543					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 đa 6060DB006/014/032	m2	TCVN 13113:2020	60*60	288.888										
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 đa 6060DB034/038 6060MARMOL002	m2	TCVN 13113:2020	60*60	308.333										
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 đa 6060MARMOL005	m2	TCVN 13113:2020	60*60	327.777										
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/004/ 005/006/007/008	m2	TCVN 13113:2020	60*60	368.308										

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	60*60						418.055					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	80*80						314.063					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+/DTD8080FANSIPAN001-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80*80	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam			Giao hàng đến chân công trình	344.555					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m2	TCVN 13113:2020	80*80						359.375					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80*80						361.884					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m2	TCVN 13113:2020	80*80						395.455					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m2	TCVN 13113:2020	80*80						431.723					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80*80						450.000					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	80*80						600.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m2	TCVN 13113:2020	100*100	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		572.818					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m2	TCVN 13113:2020	100*100						660.000					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	60*120						546.275					
	Gạch Ốp lát	Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m2	TCVN 13113:2020	60*120					546.275						
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP- H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	60*120	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		666.666					
	Gạch Ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP- H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	60*120						1.111.111					
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD							360.185					
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						452.778						
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						526.852						
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (195x1200mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						536.111						
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng (300x600mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						276.852						
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng (400x800mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						378.704						
	Gạch Ốp lát	Men vi tinh (400x800mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						406.481						
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng (600x600mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						267.593						
	Gạch Ốp lát	Men mài bóng(800x800mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						369.444						
	Gạch Ốp lát	Men vi tinh (800x800mm)	m2	QCVN16:201 9/BXD						406.481						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	m2	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Chưa tại nơi bán; nhà máy tại thôn Đông Hương, TT Nham Biền, huyện yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang tiếp nhận tại Thông báo số 342/TB-SXD ngày 06/9/2022; thời hạn Hợp quy sản phẩm đến ngày 21/8/2025	276.852					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							304.630					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							286.111					
	Gạch Ốp lát	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							295.370					
	Gạch Ốp lát	Men khô, sân vườn (300x600mm, 600x600mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							406.481					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							267.593					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							378.704					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							425.000					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							397.222					
	Gạch Ốp lát	Men kim cương (400x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							415.741					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							369.444					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							406.481					
	Gạch Ốp lát	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							378.704					
	Gạch Ốp lát	Men kim cương (800x800mm)	m2	QCVN16:2019/BXD							397.222					
	Ngói lợp	Ngói lợp trắng men	viên	TCVN 9133:2011							24.545					
	Ngói lợp	Ngói rìa	viên	TCVN 9133:2011		37.545										
	Ngói lợp	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 9133:2011		62.545										
	Ngói lợp	Ngói nóc có gờ	viên	TCVN 9133:2011		36.364										
	Ngói lợp	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	TCVN 9133:2011		63.636										
	Ngói lợp	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	TCVN 9133:2011		63.636										
	Ngói lợp	Ngói chạc ba	viên	TCVN 9133:2011		86.364										

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Ngói lợp	Ngói chạc tư	viên	TCVN 9133:2011							104.545					
	Ngói lợp	Ngói chạc chữ T	viên	TCVN 9133:2011							86.364					
	Ngói lợp	Ngói chặn cuối nóc	viên	TCVN 9133:2011							27.273					
	Ngói lợp	Ngói chặn cuối rìa	viên	TCVN 9133:2011						Giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	25.000					
	Ngói lợp	Ngói lợp 1 màu	viên	BS EN 490: 2011		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm					18.909					
	Ngói lợp	Ngói lợp 2 màu	viên	BS EN 490: 2011							21.364					
	Ngói lợp	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	BS EN 490: 2011							29.727					
	Ngói lợp	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	BS EN 490: 2011							31.909					
	Ngói lợp	Ngói ợp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ợp cuối rìa 1 màu	viên	BS EN 490: 2011							46.182					
	Ngói lợp	Ngói ợp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ợp cuối rìa 2 màu	viên	BS EN 490: 2011							50.636					
	Ngói lợp	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	BS EN 490: 2011							53.909					
	Ngói lợp	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	BS EN 490: 2011							55.000					
	Ngói lợp	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	BS EN 490: 2011							220.000					
	Ngói lợp	Ngói gồm Quảng Ninh	viên		(22 v/m2)					Vận chuyển đến công trình TT Phú Thịnh, Phú Ninh	9.800					
	Ngói lợp	Ngói gồm Quảng Ninh	viên	không có thông tin	(16 v/m2)						13.500					
	Ngói lợp	Ngói hài	viên		(Gốm Đất Việt)						4.400					
	Ngói lợp	Ngói 22v/m2	viên		(340x205x13)A1 loại 1						10.909					
	Ngói lợp	Ngói 22v/m2	viên		(340x205x13)A2 loại 1						9.091					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Ngói lợp	Ngói 22v/m2	viên	không có thông tin	(340x205x13)A3 loại 1				Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hội An		8.182					
	Ngói lợp	Ngói 22v/m2	viên		(340x205x13)A1 loại 2						9.091					
	Ngói lợp	Ngói 22v/m2	viên		(340x205x13)A2 loại 2						8.182					
	Ngói lợp	Ngói 22v/m2	viên		(340x205x13)A3 loại 2						5.455					
	Ngói lợp	Ngói mũi hài 85 viên/m2 mái	viên		(150x150x13) A1						4.545					
	Ngói lợp	Ngói mũi hài 85 viên/m2 mái	viên		(150x150x13) A2						3.636					
	Ngói lợp	Ngói âm dương	viên		180x180 dày 10mm						2.273					
	Ngói lợp	Ngói âm dương	viên		200x200 dày 10mm						2.409					
	Ngói lợp	Ngói âm dương	viên		220x220 dày 12mm						2.682					
	Ngói lợp	Ngói âm dương	viên		240x240 dày 13mm						3.091					
	Ngói lợp	Ngói âm dương	viên		260x260 dày 14mm						3.545					
	Ngói lợp	Ngói âm dương	viên		220x250 dày 13mm						3.091					
	Ngói lợp	Ngói âm dương	viên		180x180 dày 8mm						2.055					
	Ngói lợp	Ngói bình	viên	200x200, dày 10mm					2.409							
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2	không có thông tin	0,30*1080				Tại các điểm bán trên địa bàn huyện Tiên Phước		75.758					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		0,35*1080)						101.852					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		(0,40*1080)						106.061					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		(0,45*1080)						109.428					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		(0,50*1200)						126.263					
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,25mm)						63.131					
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,30mm)						75.758					
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,35mm)						88.384					
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,40mm)						109.428					
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,50mm)						135.522					
	Tôn lợp	Tôn màu Việt Nhật (tôn lạnh màu)	m2			0,3mm						55.909				

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Tôn lợp	Tôn màu Việt Nhật (tôn lạnh màu)	m2	không có thông tin	0,35mm				Đã vận chuyển đến chân công trình tại thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My		62.273					
	Tôn lợp	Tôn màu Việt Nhật (tôn lạnh màu)	m2		0,4mm						68.182					
	Tôn lợp	Tôn màu Việt Nhật (tôn lạnh màu)	m2		0,5mm						88.636					
	Tôn lợp	Tôn Đông Á (tôn lạnh màu)	m2		0,30mm						71.364					
	Tôn lợp	Tôn Đông Á (tôn lạnh màu)	m2		0,35mm						81.818					
	Tôn lợp	Tôn Đông Á (tôn lạnh màu)	m2		0,4mm						91.818					
	Tôn lợp	Tôn Đông Á (tôn lạnh màu)	m2		0,5mm						114.545					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu sóng vuông	m2	không có thông tin	0,35mm				Đã vận chuyển đến công trình TT Nam Phước, Duy Xuyên		80.000					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu sóng vuông	m2		0,42mm						102.000					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu sóng vuông	m2		0,45mm						105.000					
	Tôn lợp	Tôn mạ màu sóng vuông	m2		0,50mm						110.000					
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m	không có thông tin	0,35mm				Đã vận chuyển đến công trình tại TT Prao, Đông Giang		98.000					
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m		0,40mm						110.000					
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m		0,45mm						128.000					
	Tôn lợp	- Tol lạnh bạc kẽm cân nặng 3,1kg/m	m	không có thông tin					Đã vận chuyển đến công trình tại Vĩnh Điện, Điện Bàn		78.000					
	Tôn lợp	- Tol lạnh bạc kẽm cân nặng 3,5kg/m	m								83.000					
	Tôn lợp	- Tol lạnh bạc kẽm cân nặng 4,0kg/m	m								95.000					
	Tôn lợp	- Tol lạnh bạc kẽm cân nặng 4,5kg/m	m								105.000					
	Tôn lợp	- Tol lạnh Đông Á dày 0,4mm cân nặng 3,45kg/m	m								87.000					
	Tôn lợp	- Tol lạnh Đông Á dày 0,45mm cân nặng 3,9kg/m	m								96.000					
	Tôn lợp	- Tol lạnh Đông Á dày 0,50mm cân nặng 4,35kg/m	m								108.000					
	Đá sa thạch	Đá sa thạch Quảng Nam cắt quy cách	m2		không có thông tin	độ dày 2cm							409.091			
	Đá sa thạch	Đá sa thạch Quảng Nam cắt quy cách	m2	độ dày 3cm								636.364				

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Đá sa thạch	Đá sa thạch Quảng Nam cắt quy cách	m2		độ dày 5cm						63.636					
	Đá granit tự nhiên	Đá granite trắng, granite vàng, granite xám đen Quảng Nam cắt quy cách	m2		độ dày 2cm					Thuộc danh mục phải hợp quy theo QCVN 16:2023/BXD	409.091					
	Đá granit tự nhiên	Đá granite trắng, granite vàng, granite xám đen Quảng Nam cắt quy cách	m2	không có thông tin	độ dày 3cm						636.364					
	Đá granit tự nhiên	Đá granite trắng, granite vàng, granite xám đen Quảng Nam cắt quy cách	m2		độ dày 5cm						63.636					
	Đá granit tự nhiên	Đá granit tự nhiên	m2	không có thông tin	dày 2cm (màu tím hoa cà)				Đã vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Hội An	Thuộc danh mục phải hợp quy theo QCVN 16:2023/BXD	418.182					
	Đá granit tự nhiên	Đá granit tự nhiên	m2		dày 2cm (màu đen bóng)						681.818					
	Đá granit tự nhiên	Đá Granit tím Bình Định	m2	không có thông tin					Đã vận chuyển đến công trình tại Vĩnh Điện, Điện Bàn	Thuộc danh mục phải hợp quy theo QCVN 16:2023/BXD	550.000					
	Đá granit tự nhiên	Đá Granit đen Bình Định	m2								995.000					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sắt kéo	m2								500.000					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa khung nhôm	m2	không có thông tin	màu trắng dày 1,2mm + kính 5mm				Đã vận chuyển đến công trình TP Hội An		754.545					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa khung nhôm	m2		màu, sơn tĩnh điện dày 1,2mm + kính 5mm						890.909					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Công nghệ mở, gồm: khung sắt ống trắng kẽm #60, song sắt hộp 20*20*1, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện	m ²								1.310.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *							
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6		
	Cửa, vách nhôm, sắt	Công nghệ dây, gồm: khung sắt ống trắng kẽm F60, song dưới sắt đặc #16, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện	m ²	không có thông tin					Đã vận chuyển đến chân công trình tại thị trấn Thanh Mỹ, Nam Giang		1.636.000							
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sắt kính 5 ly, gồm: khung bao sắt V5, khung hoa bảo vệ hộp 14x14x1, đồ cửa sắt hộp 60x30x1,2, trám cửa tôn dập dày 1,5mm, sơn hoàn thiện	m ²									1.527.000						
	Cửa, vách nhôm, sắt	Khung hoa cửa sổ sắt trắng kẽm vuông 14x14x1	m ²										290.000					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Tường rào song sắt kẽm, than đứng thép hộp vuông 30 dày 1mm, cách khoảng 15cm; 2 thanh ngang vuông 40 dày 1mm	m ²										340.000					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Tường rào khung sắt V50x50, lưới B40 có chống	m ²										360.000					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Hàng rào song sắt vuông 14 đặc, khung V50	m ²										710.000					
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm	m ²	không có thông tin					Đã vận chuyển đến chân công trình tại thị trấn Khâm Đức, Phước Sơn		1.064.815							
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi, sổ panô gỗ dổi	m ²									1.481.481						
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi, sổ panô gỗ loại khác	m ²									1.203.704						
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sắt Đài Loan	m ²									1.111.111						
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi panô sắt	m ²									1.157.407						
	Cửa, vách nhôm, sắt	Kính trắng 5mm	m ²									213.481						
	Cửa, vách nhôm, sắt	Kính màu dày 5mm	m ²							277.778								
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG								14.375							

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh							13.919
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG													12.578
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG													10.057
	Sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L													184.688
	Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L													183.019
	Sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh							151.612
	Sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L													114.961
	Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L													105.306
	Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L													67.820

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L								368.839					
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L								368.839					
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L								358.351					
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		328.255					
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L								328.255					
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L								309.409					
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L								179.682					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L								105.068					
	Sơn	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L								140.570					
	Sơn	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		144.775					
	Sơn	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L								68.311					
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L								277.121					
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L								268.599					
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		127.893					
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		113.352					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L								98.631					
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L								76.104					
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L								55.305					
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	thùng	QCVN 16:2019BXD	24Kg/thùng						760.000					
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	thùng	QCVN 16:2019BXD	06Kg/thùng						240.000					
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	thùng	QCVN 16:2019BXD	24Kg/thùng						995.000					
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	thùng	QCVN 16:2019BXD	06Kg/thùng						300.000					
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	thùng	QCVN 16:2019BXD	20Kg/thùng						3.485.000					
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x4	thùng	QCVN 16:2019BXD	05Kg/thùng						970.000					
	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10	thùng	QCVN 16:2019BXD	20Kg/thùng						2.685.000					
	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x11	thùng	QCVN 16:2019BXD	05Kg/thùng						775.000					
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	thùng	QCVN 16:2019BXD	24Kg/thùng						1.585.000					
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	thùng	QCVN 16:2019BXD	06Kg/thùng						470.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	thùng	QCVN 16:2019BXD	20Kg/thùng						2.120.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x7	thùng	QCVN 16:2019BXD	05Kg/thùng						560.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x8	lon	QCVN 16:2019BXD	0.9Kg/lon						175.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	thùng	QCVN 16:2019BXD	19Kg/thùng						2.810.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	thùng	QCVN 16:2019BXD	4,5Kg/thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Hợp quy sản phẩm được Sở Xây dựng TP Hà Nội tiếp nhận tại Thông báo số 1229/TB-SXD ngày 09/8/2022; thời hạn Hợp quy sản phẩm đến ngày 10/5/2024	725.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	lon	QCVN 16:2019BXD	0.9Kg/lon		190.000									
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	thùng	QCVN 16:2019BXD	18Kg/thùng		4.850.000									
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x8	thùng	QCVN 16:2019BXD	05Kg/thùng		1.385.000									
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x9	lon	QCVN 16:2019BXD	0.9Kg/lon		305.000									
	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX _{Enamel}	thùng	QCVN 16:2019BXD	05Kg/thùng		2.065.000									
	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX _{Enamel}	lon	QCVN 16:2019BXD	0.9Kg/lon		460.000									
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	thùng	QCVN 16:2019BXD	22Kg/thùng		1.755.000									
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x5	thùng	QCVN 16:2019BXD	05Kg/thùng		515.000									
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	thùng	QCVN 16:2019BXD	21Kg/thùng		2.425.000									
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x6	thùng	QCVN 16:2019BXD	05Kg/thùng		695.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX _{SuperPrimer}	thùng	QCVN 16:2019BXD	21Kg/thùng		3.340.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX _{SuperPrimer}	thùng	QCVN 16:2019BXD	5,5Kg/thùng		870.000									
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	thùng	QCVN 16:2019BXD	19Kg/thùng		3.080.000									
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x10	thùng	QCVN 16:2019BXD	4,5Kg/thùng		820.000									
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x11	lon	QCVN 16:2019BXD	0.9Kg/lon		190.000									
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK-11A}	thùng	QCVN 16:2019BXD	19Kg/thùng	2.625.000										
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK-11A}	thùng	QCVN 16:2019BXD	4,5Kg/thùng	730.000										

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	thùng	QCVN 16:2019BXD	18Kg/thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	tại Thông báo số 1229/TB-SXD ngày 09/8/2022; thời hạn Hợp quy sản phẩm đến ngày 10/5/2024	4.910.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	thùng		05Kg/thùng		1.385.000									
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	lon		0,9Kg/lon		310.000									
	Sơn	Sơn men sứ NISSIN ^{Enamel}	thùng		05Kg/thùng		2.090.000									
	Sơn	Sơn men sứ NISSIN ^{Enamel}	lon		0,9Kg/lon		440.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc nội thất NISSIN v400	thùng		22Kg/thùng		1.795.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc nội thất NISSIN v400	thùng		05Kg/thùng		515.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	thùng		21Kg/thùng		2.435.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	thùng		05Kg/thùng		690.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN ^{SuperPrimer}	thùng		21Kg/thùng		3.340.000									
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN ^{SuperPrimer}	thùng		5,5Kg/thùng		870.000									
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	thùng		19Kg/thùng		3.190.000									
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	thùng		4,5Kg/thùng		850.000									
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	lon		0,9Kg/lon		205.000									
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN _{NS-11A}	thùng		19Kg/thùng		2.700.000									
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN _{NS-11A}	thùng		4,5Kg/thùng		750.000									
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN _{NS-11A}	lon		0,9Kg/lon		190.000									
	Sơn	Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN	lon		0,9Kg/lon		400.000									
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	bao		40Kg/bao		350.000									
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	bao		25Kg/bao		235.000									
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	bao	40Kg/bao	440.000											

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	bao		25Kg/bao						290.000					
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	thùng		23Kg/thùng						860.000					
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	thùng		06Kg/thùng						275.000					
	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	thùng		21Kg/thùng						2.010.000					
	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	thùng		5,5Kg/thùng						525.000					
	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	thùng		21Kg/thùng						3.045.000					
	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	thùng		5,5Kg/thùng						855.000					
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	thùng		20Kg/thùng						3.950.000					
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	thùng		5,5Kg/thùng						1.140.000					
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	thùng		24Kg/thùng						1.797.000					
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	thùng		06Kg/thùng						510.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	thùng		23Kg/thùng						2.637.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	thùng		5,5Kg/thùng						690.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	lon		01Kg/lon						160.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	thùng		20Kg/thùng						3.185.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	thùng		05Kg/thùng						850.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	lon		01Kg/lon						195.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	thùng	QCVN 16:2019BXD	19Kg/thùng						5.495.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	thùng		5,5Kg/thùng						1.650.000					
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	lon		01Kg/lon						335.000					
	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI T650	thùng		5,5Kg/thùng						2.340.000					
	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI T650	lon		01Kg/lon						475.000					
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	thùng		23Kg/thùng						2.010.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *						
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-07	thùng	QCVN 16:2019BXD	18L/thùng						2.231.818						
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	thùng		5L/thùng							640.909					
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-03	thùng		18L/thùng							2.113.636					
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09	lon		1L/lon							343.636					
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-10	thùng		5L/thùng							1.718.182					
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-11	thùng		18L/thùng							4.426.036					
	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	thùng		5L/thùng							1.172.659					
	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-04	thùng		18L/thùng							3.423.000					
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	thùng		5L/thùng							746.455					
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-06	thùng		18L/thùng							2.415.477					
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	thùng		5L/thùng							856.705					
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	thùng		18L/thùng							2.803.977					
	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus-MCT	thùng		5L/thùng							1.288.636					
	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus-MCT	thùng	18L/thùng							3.550.909						
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất SEALER-00	thùng	TCVN 8652:2020	5L/thùng						568.527						
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất SEALER-01	thùng	TCVN 8652:2021	18L/thùng						1.827.955						
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất PRIMER-01	thùng	TCVN 8652:2022	5L/thùng						825.682						
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất PRIMER-02	thùng	TCVN 8652:2023	18L/thùng						2.395.909						
	Sơn	Bột bả nội thất MKN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao						345.545						
	Sơn	Bột bả ngoại thất MKB	bao		40kg/bao						409.091						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *						
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	
	Vật liệu khác	Khuôn bông sứ	viên	không có thông tin	(200x200x25mm)				Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hội An		45.455						
	Vật liệu khác	Khuôn bông sứ	viên		(300x300x30mm)							60.000					
	Vật liệu khác	Khuôn bông sứ	viên		(400x400x60mm)							131.818					
	Vật liệu khác	Khuôn bông sứ	viên		(500x500x60mm)							231.818					
	Vật liệu khác	Khuôn bông gạch	viên		(300x300x35mm)							54.545					
	Vật liệu khác	Khuôn bông xi măng	viên		(500x500x50mm)							36.364					
	Vật liệu khác	Khuôn bông xi măng	viên		(250x250x50mm)							18.182					
	Vật liệu khác	Cỏ nhung	m2									40.909					
	Vật liệu khác	Cỏ lá gừng	m2									20.000					
	Vật liệu khác	Đất trồng cây	m3									181.818					
	Vật liệu khác	Cây dừa	cây			cao kể cả lá: 5-6m						2.000.000					
	Vật liệu khác	Cây lộc vừng ĐK 10-12cm, cao 4m	cây									2.272.727					
	Vật liệu khác	Cây lộc vừng ĐK 7-8cm, cao 3m	cây									1.363.636					
	Vật liệu khác	Cây sưa Hoa vàng, ĐK 10-12cm, cao 3,5m	cây									1.363.636					
	Vật liệu khác	Cây sưa Hoa trắng, ĐK 7-8cm, cao 3,0m	cây									1.090.909					
	Vật liệu khác	Trần thạch tấm thả	m2			60x60						1 nước danh mục phải hợp quy theo QCVN 16:2023/B	163.636				
	Vật liệu khác	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, chống ẩm	m2		dây 9,0mm					209.091							
	Vật liệu khác	Trần nhựa	m2		250, khung chìm					254.545							
	Vật liệu khác	Xi măng chống thấm CX MEN	Bao	QCVN16:2017/BXD	25kg						720.000						
	Vật liệu khác	Xi măng chống thấm CX MEN PRO 68	Thùng	TCVN 8826:2011	18L						1.680.000						
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm CX MEN	Bao	TCVN 7239:2014	25kg						720.000						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật liệu khác	Vữa chống thấm CX MEN	Bao	TCVN 7239:2014	25kg	ông ty cổ phần MOZART Việt Nam			Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		325.000					
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm CX MEN GOLD	Bao	TCVN 7239:2014	25kg					1.830.000						
	Vật liệu khác	Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg					272.727						
	Vật liệu khác	Keo chít mạch (chà ron) CX MEN GROUT SHIELD	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg					40.909						
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX MEN PRO	chai	TCVN 8826:2011	0,5L					158.000						
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX MEN PRO	chai	TCVN 8826:2011	2L					625.000						
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX men Pro one	chai	TCVN 8826:2011	1 L					3.250.000						
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX men Pro one	chai	TCVN 8826:2011	300ml					1.085.000						
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học Super Power	chai	TCVN 8826:2011	5 L					825.000						
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học Super Power	chai	TCVN 8826:2011	18 L					1.680.000						
	Vật liệu khác	Xi măng chống thấm VIPRI	bao	TCCS 01:2022/VIP RI	25kg	công ty cổ phần chống thấm Quốc tế CX Men			Vận chuyên đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		690.000					
	Vật liệu khác	Chống thấm 2 thành phần Vipri trust	thùng	TCCS 02:2022/VIP RI	18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn				1.550.000						
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm			1.047.175								
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm			1.498.544								
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm			364.953								
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM			1.638.393							

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *						
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	Phuong Tuấn						2.344.597					
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm							516.813					
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phuong Tuấn						1.220.611					
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm							1.301.985					
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm							1.487.983					
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm							1.690.014					
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm							1.805.144					
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m+ mũ cột							1.383.360					
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột tròn D113,5 dày 4mm L=2m+ mũ cột				Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng			977.570					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn			Nam		251.097					
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 360						267.837					
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm						334.796					
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5)						363.084					
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 600						446.395					
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Cái		Bản đệm 700x300*5 mm						60.000					
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Mắt phản quang tam giác(70x70 x70x 2)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn					18.000					
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm					40.000						
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (160x 60x3)mm					50.000						
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang tròn D200					60.000						
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dẹt					6.600						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dẹt						10.000					
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 180 đầu dẹt						26.000					
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dẹt						30.000					
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dẹt						32.000					
	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	theo TC: ASTM-A123/A123M-17	theo bản vẽ thiết kế	Công ty TNHH SX và TM					48.000					
	Vật liệu khác	Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN - 170:2007	theo bản vẽ thiết kế	Phương Tuấn					45.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn					501.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm						770.600					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm						743.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm						1.205.300					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	M2								2.080.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	M2								2.300.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển								668.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	theo QCVN 41: 2019/BGTVT dán đề can phản quang 3M-3900							990.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển								1.011.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển								1.597.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 2mm+thanh giằng nhúng kẽm	M2								2.470.000					
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	M2								2.740.000					
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md								186.000					
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md								225.500					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md		Trụ đỡ Ø114 dày 2mm						315.000					
	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái		D800mm	Công ty Shindo					4.400.000					
	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái		D1000mm						5.700.000					
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn trắng Futun 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn					23.000					
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn vàng Futun 25 kg/bao						24.100					
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn lót Futun 16kg/thùng						77.000					
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23.000					
	Vật liệu khác	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, đường kính ngoại tiếp D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	trụ	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn			Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		15.000.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 5m, đường kính ngoài tiếp D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	trụ								7.400.000					
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài tiếp D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cần cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ								11.000.000					
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tấm bulon 300x300mm) - Cản đèn đơn kiểu gồm cần D60x2,5mm, cao 0,45m + D60x2,5m, vưon xa 1,25m + D42x2,5mm.	trụ								10.800.000					
	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	kg		có gân chịu lực	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn					39.000					
	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	kg	BS EN 124-2:2015	Song chắn rác và khung						39.000					
	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123	md	AASHTO M270 ; ASTM D 4014-03							7.803.000					
	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược	md		Khe co giãn MS-RS30-50						6.732.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V		Việt Nam				315.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V		Việt Nam				4.400.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		Việt Nam				5.700.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		Việt Nam				23.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		Việt Nam				24.100					
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		Việt Nam				77.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		Việt Nam				23.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		Việt Nam				15.000.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		Việt Nam				29.200.000					
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		Việt Nam				26.600.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV		Việt Nam				3.700.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		Việt Nam				5.500.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		Việt Nam				6.200.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		Việt Nam				7.400.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		Việt Nam				11.000.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		Việt Nam				10.800.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		Việt Nam				39.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		Việt Nam				39.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		Việt Nam				7.803.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV		Việt Nam				6.732.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV		Việt Nam				161.810					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV		Việt Nam				316.000					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV		Việt Nam				488.840					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V		Việt Nam				18.340					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V		Việt Nam				38.930					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V		Việt Nam				86.830					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		200.750					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		Việt Nam				359.060					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		Việt Nam				859.540					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV		Việt Nam				61.700					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		Việt Nam				108.050					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		Việt Nam				375.020					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		Việt Nam				1.105.810					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt Nam				101.350					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		Việt Nam				208.270					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		Việt Nam				534.260					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV		Việt Nam				1.980.380					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		Việt Nam				89.610					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		Việt Nam				250.600					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam				628.510					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV		Việt Nam				3.107.510					
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		Việt Nam				31.920					
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam				159.160					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		Việt Nam				52.430					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		Việt Nam				941.730					
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		Việt Nam				4.781.050					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		Việt Nam				7.310					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam				13.420					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam				41.870					
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam				166.420					
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		Việt Nam				17.600					
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		Việt Nam				34.090					
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		Việt Nam				84.870					
	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		Việt Nam				40.920					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... 13469	KMC - 70W	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.909.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 75W						6.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 80W						6.200.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 90W						6.300.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 100W						7.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 120W						7.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 140W						9.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 150W						9.091.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 180W						10.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		KMC - 200W						10.909.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	GMC - 60W	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.742.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 70W						6.435.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 75W						6.597.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 80W						6.795.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 90W						7.290.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 100W						8.010.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 120W						9.630.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 140W						10.170.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 150W						10.665.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 180W						12.060.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	GMC - 200W	13.275.000											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	GMC - 210W	13.500.000											

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 250W						14.985.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 300W						18.180.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		GMC - 350W						19.710.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 30W						4.700.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 40W						5.154.545					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 50W						5.772.727					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 60W						6.700.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;	CMC - 70W						7.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 75W						7.727.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	CMC - 80W	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam				7.900.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 90W						8.636.364					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 100W						9.800.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 120W						12.390.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 140W						12.810.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 150W						13.125.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMC - 160W						13.860.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 60W						8.318.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 70W						8.773.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 75W						8.909.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;	CMOS 80W						9.545.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 90W	CÔNG TY TNHH SX-TM	Việt Nam				10.409.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 9001:2015	CMOS 107W						11.727.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	CMOS 123W	HÙNG PHÚ HẢI			cong trình		13.136.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 139W						13.864.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 150W						14.455.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 160W						15.273.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		CMOS 180W						17.727.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 30W						5.136.364					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 40W						5.863.636					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 50W						6.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 60W						7.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-1:2017,	DMC - 70W						7.772.727					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019;	DMC - 75W	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI					7.872.727					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 9001:2015,	DMC - 80W		Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.181.818					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 14001:2015,	DMC - 90W						8.863.636					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 50001:2018,...	DMC - 100W						10.318.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ	13524	DMC - 120W						11.318.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 140W						12.272.727					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 150W						12.727.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 180W						16.818.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT	Bộ		DMC - 200W						18.681.818					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-1:2017,	FS168 - 20W	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI					7.200.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019;	FS168 - 40W		Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.200.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 9001:2015,	FS168 - 60W						13.800.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT	Bộ	ISO 14001:2015,	FS168 - 80W	PHÚ HẢI					17.800.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01	Bộ		30W - 50W	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.545.455					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01	Bộ		55W - 80W						9.454.545					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02	Bộ		30W - 50W						6.436.364					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02	Bộ	TCVN 7722-1:2017,	55W - 80W						7.272.727					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019;	30W - 50W						8.727.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03	Bộ	ISO 9001:2015,	55W - 80W						9.545.455					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06	Bộ	ISO 14001:2015,	30W - 50W						9.909.091					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06	Bộ	ISO 50001:2018,...	55W - 80W						10.363.636					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07	Bộ	;	30W - 50W						6.909.091					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07	Bộ		55W - 80W						7.545.455					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09	Bộ		30W - 50W						7.090.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09	Bộ		55W - 80W						7.727.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17	Bộ	TCVN 7722-1:2017,	5W - 15W	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.290.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019;	5W - 15W						3.527.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19	Bộ	ISO 9001:2015,	5W - 15W						3.590.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20	Bộ	ISO 14001:2015,	5W - 15W						3.409.091					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A	Bộ		3W						2.090.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B	Bộ		6W	2.272.727										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C	Bộ		12W	2.727.273										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D	Bộ		24W	3.090.909										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E	Bộ		36W	3.363.636										

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	5W	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.227.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B	Bộ		12W						2.590.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C	Bộ		24W						2.863.636					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D	Bộ		36W						3.272.727					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A	Bộ		5W						2.090.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B	Bộ		9W						2.636.364					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C	Bộ		15W						2.818.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D	Bộ		24W						3.181.818					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E	Bộ		48W						3.545.455					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA	Bộ		6W						2.318.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB	Bộ		8W						2.454.545					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB	Bộ		12W						2.590.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33	Bộ		12W						2.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33	Bộ		20W						2.590.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	70W	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.727.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		80W						3.818.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		90W						4.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		100W						4.181.818					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		120W						5.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		150W						5.181.818					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		180W						6.090.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		200W						6.363.636					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ	50001:2018,...	280W						7.727.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		330W						8.181.818					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		360W						8.818.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 -	Bộ		400W						10.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ		70W						8.313.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ		80W						8.590.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ		90W						8.909.091					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ	TCVN 7722-1:2017,	100W						10.136.364					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007;	120W	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		11.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ	ISO 9001:2015,	150W						12.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ	ISO 14001:2015,	180W						12.590.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ	ISO 50001:2018,...	200W						13.136.364					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ		240W						15.227.273					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ		280W						15.909.091					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 -	Bộ		330W						17.318.182					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 -	Bộ	TCVN 7722-1:2017,	280W	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		16.090.909					
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 -	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007;	330W						17.500.000					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAlight FH07/FHL003- Bóng LED 30W	Trụ	ISO 9001:2015,							16.518.182					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30W	Trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		14.636.364					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	Trụ								17.981.818					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	Trụ								12.727.273					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	Trụ								17.681.818					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Bóng LED 9W	Trụ								12.590.909					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	Trụ								16.909.091					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9W	Trụ								16.309.091					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	Trụ								19.754.545					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9W	Trụ								15.890.909					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ								17.981.818					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	Trụ								18.318.182					
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	Trụ													
	Vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Trụ								9.045.455					
	Vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Trụ	10.409.091												

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Trụ								4.172.727					
	Vật tư ngành điện	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	Trụ								8.663.636					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 6m liền cần đơn; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bán lẻ cửa cột	Cột		D=150; dày=3mm; vươn =1,2m;						4.727.273					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 7m liền cần đơn; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=148; dày=3mm; vươn =1,2m;						5.363.636					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 7m cần rời đôi; ; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=148; dày=3mm; vươn =1,2m						5.636.364					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 8m liền cần đơn; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=148; dày=3mm; vươn =1,2m;						5.727.273					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 8m cần rời đôi;; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=148; dày=3mm; vươn =1,2m						6.181.818					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 9m liền cần đơn; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=156; dày=4mm; vươn =1,5m;						7.818.182					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 9m cần rời đôi; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=156; dày=4mm; vươn =1,5m;						8.000.000					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 10m liền cần đơn; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=164; dày = 4mm; vươn =1,5m						8.545.455					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 10m cần rời đôi; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m;						8.909.091					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- , 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	JISG3101.SS 400, ASTM A123	Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12 mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.454.545					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- , 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	Cột		Thân 8m;D72/164 ; dày4mm; Mặt bích 400*400*12 mm						11.545.455					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 11m liền cần đơn;; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột		D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m						10.636.364					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn: Bát giác 11m cần rời đôi; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=184; dày=4mm; vưon =1,5m;						11.272.727					
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng : 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- ; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	Cột		Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm						11.545.455					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: Tròn cột 7m cần rời đôi; ; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 50001:2018. Tiêu chuẩn EN-40-5-2002	D=150; dày 3mm, vưon=1.2m	CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CENTRAL LIGHT			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		6.020.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: Tròn cột 8m liền cần đơn; ; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=150; dày 3mm, vưon=1.2m						5.850.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: Tròn cột 8m cần rời đôi; ; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=150; dày 3mm, vưon=1.2m						6.480.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: Tròn cột 9m liền cần đơn; ; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=156; dày 4mm, vưon=1.5m						8.250.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: Tròn cột 9m cần rời đôi; ; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=156; dày 4mm, vưon=1.5m						8.430.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: Tròn cột 10m liền cần đơn; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=164; dày 4mm, vưon=1.5m						9.150.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: Tròn cột 10m cần rời đôi; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		D=164; dày 4mm, vưon=1.5m						9.340.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng: cao 9m (bát giác + tròn cột) cần đèn đôi kiểu mẫu - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân dày 6mm				9.710.000								

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng - Cản đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	ISO 50001:2018. Tiêu chuẩn EN-40-5-2002	Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân dày 6mm	CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CENTRA LLIGHT			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		10.980.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng cao 10m (bát giác + tròn côn) cản đèn ba kiểu mẫu - Cản đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân dày 6mm						12.050.000					
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng cao 11m (bát giác + tròn côn) cản đèn đôi kiểu mẫu - Cản đèn đôi, thâm cần 2m D72/84, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		Thân 9m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân dày 6mm						12.150.000					
	Vật tư ngành điện	Cản đèn đơn lắp trên trụ BTLT: cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cản								1.350.000					
	Vật tư ngành điện	Cản đèn đơn lắp trên trụ BTLT: cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đôi ghép	Cản								1.420.000					
	Vật tư ngành điện	Cản đèn đơn lắp trên trụ BTLT: cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cản								1.570.000					
	Vật tư ngành điện	Cản đèn đơn lắp trên trụ BTLT: cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đèn đôi ghép	Cản								1.750.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ đèn chiếu sáng: M24*750 mạ đầu ren hàn thành khung 4 Cây (bè đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ					1.280.000								
	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKH CN;		Công ty TNHH			Giá giao tại chân công trình trung tâm các		5.213.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	TCVN 7722-		Thiết bị điện và				5.954.000						

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	(240x240x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		546.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		(240x240x750)mm						666.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT:	Cái		(240x240x1000)mm						786.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT:	Cái		(260x260x500)mm						591.500					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT:	Cái		(340x340x500)mm						624.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		(300x300x675)mm						610.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		(300x300x1000)mm						710.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		(300x300x1250)mm						850.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		(300x300x1500)mm						990.000					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái		Ø400mm, cao 1200mm						3.612.700					
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	Ø450mm, cao 1350mm				4.513.600								
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái	Ø800mm, cao 1750mm				17.945.200								
	Vật tư ngành điện	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		8.562.400					
	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								5.805.800					
	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái								5.467.000					
	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái								10.778.600					
	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái								5.460.000					
	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái								5.532.800					
	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH			Giá giao tại chân công trình trung		1.619.800					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	01:2018/CSM B ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Thiết bị điện và chiếu sáng			tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		2.233.000					
	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái			Miền Bắc					1.345.400					
	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái								1.876.000					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái								2.170.000					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái								2.380.000					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái	TCCS 01:2018/CSM B		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		3.175.200					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Miền Bắc					4.264.400					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái								4.960.200					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái								6.427.400					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái								6.514.200					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái								2.310.000					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái								2.730.000					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSM B		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng		3.500.000					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Miền Bắc					4.055.800					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cân cao 10m, bích 400x400	Cái						Nam		4.566.800					
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cân cao 11m, bích 400x400	Cái								4.659.200					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W	bộ		30W						4.250.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W	bộ		40W						4.350.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W	bộ		50W						5.350.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W	bộ		60W						5.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W	bộ	IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011	70W						7.850.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W	bộ	TCVN 1088-2-1:2015;	75W						7.950.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W	bộ	10485:2015,	80W						8.100.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W	bộ	7722-1:2017,	90W						8.600.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W	bộ	7722-2-3:2007,	100W						9.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W	bộ	4255:2008;	120W						9.800.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W	bộ	5808-1994	150W						11.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W	bộ		180W						13.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W	bộ		200W						14.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		30W						2.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		50W						3.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ	IEC 62262:2002,	100W						6.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ	IEC 61643-11:2011	150W						9.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ	TCVN 1088-2-1:2015;	200W						12.500.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ	10485:2015, 7722-1:2017,	250W		và phân phối		Chưa công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CDE VINA đề nghị	14.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ	7722-2-3:2007,	300W						16.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ	4255:2008; 5808-1994	350W						17.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		400W						18.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		450W						18.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-GLB006, single	bộ		6W						3.234.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, Cree chips	bộ		6W						4.042.500					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, single color, Cree Chips	bộ		10W						3.638.250					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, Cree Chips	bộ		12W						4.851.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW,DMX512, Cree Chips	bộ		12W						6.468.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDI020, single color, Cree Chips	bộ		20W						5.659.500					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDA020, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	bộ		20W						7.276.500					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDA030 ,single color, Cree Chips	bộ		30W						7.114.800					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, , Cree Chips	bộ		60W						9.702.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, single color, Cree Chips	bộ		50W						11.440.445					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, single color	bộ		60W						16.940.535					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, single color, Cree Chips	bộ		50W						12.571.135					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, RGB, Cree Chips	bộ	IEC 62262:2002,	50W						13.468.563					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	bộ	IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994	50W		CDE nhập khẩu và phân phối		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH CDE VINA đề nghị	14.397.158					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE - SL1236FF-9, 50W, RGBW, Cree Chips	bộ		50W						11.505.437					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips	bộ		80W						16.427.946					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	bộ		80W						14.397.158					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips	bộ		80W						16.638.054					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66	bộ		80W,						18.015.365					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18 (1000mm), single color, AC220V, Cree Chips	bộ		22W						6.626.560					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), single color, AC220V, Cree Chips	bộ		11W						4.357.165					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE - SL1323A-24, (1000mm), single color, DC24V, Cree Chips	bộ		24W						2.970.955					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 3000K, Cree Chips	bộ		12W						2.355.751					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	bộ		60W						10.657.500					
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1307F-20, OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		74W						12.883.415					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722-1:2017	20W- 30W	CONG TY					4.950.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	(IEC 60598-1:2014) TCVN 7722	31W- 40W	TNHH SẢN			Vận chuyển đến chân		4.950.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	41W- 50W	XUẤT THƯƠNG	Việt Nam		công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		4.950.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	ISO 9001 : 2015	51W- 60W	MẠI DỊCH VỤ					5.920.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	ISO 14001 :	61W- 70W	BELED					5.920.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)	71W- 80W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT			Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		6.020.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	81W- 90W	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ					6.020.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ	ISO 9001 : 2015	91W- 100W	BELED VIỆT NAM	Việt Nam				7.100.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ	ISO 14001 :	101W- 120W						7.100.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ	ISO 9001 : 2015	121W- 140W						9.250.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ	ISO 14001 :	141W- 150W						9.250.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13C	Bộ	2015	151W- 200W						9.650.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A	Bộ		20W-30W						7.680.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A	Bộ		31W- 40W						7.680.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A	Bộ		41W- 50W					7.680.000						
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)	51W- 60W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT			Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		7.680.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	61W- 70W	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	Việt Nam				7.900.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A	Bộ	ISO 9001 : 2015	71W- 80W	BELED VIỆT NAM					8.580.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B	Bộ	ISO 14001 :	81-90W						8.580.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B	Bộ	2015	91W- 100W						8.720.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B	Bộ	ISO 14001 :	101W- 120W						9.600.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B	Bộ	2015	121W- 140W						9.870.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C	Bộ		141W- 160W						11.520.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C	Bộ		161W-180W						14.690.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C	Bộ		181W-200W						14.880.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI	Bộ		30W-60W						7.250.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A	Bộ		61W- 70W						7.550.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	71W- 100W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		8.250.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ		101W-120W						9.250.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ		121W-140W						9.960.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ		141W-150W						9.960.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ		151W-160W						10.960.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C	Bộ		161W-180W						10.960.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C	Bộ		181W-200W						12.420.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D	Bộ		201W-250W						14.400.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D	Bộ		251W-300W						16.100.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 MINI	Bộ		20W- 30W											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 MINI	Bộ	31W- 40W							5.450.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 MINI	Bộ	41W- 50W							5.450.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 MINI	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)	51W- 60W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		6.500.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A	Bộ	61W- 70W	6.500.000											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	71W- 80W						6.650.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A	Bộ	81W- 90W	6.650.000											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A	Bộ	ISO 9001 : 2015	91W- 100W						7.820.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15B	Bộ	ISO 14001 : 2015	101W-120W	VIỆT NAM					7.820.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15B	Bộ		121W-140W						10.200.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15B	Bộ		141W-150W						10.200.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15B	Bộ		151W-160W						10.600.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A	Bộ		40W- 60W						9.290.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A	Bộ		61W- 70W						9.290.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A	Bộ	TCVN 7722-1:2017	71W- 80W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG					10.590.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A	Bộ	(IEC 60598-1:2014)	81W- 90W	MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		10.590.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	91W- 100W						10.590.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A	Bộ	(IEC 60598-2-3:2011)	101W-120W						13.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B	Bộ	ISO 9001 : 2015	121W-140W						13.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B	Bộ	ISO 14001 : 2015	141W-150W						13.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B	Bộ		151W-180W						14.690.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B	Bộ		181W-200W						14.690.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI	Bộ		30W- 40W						4.950.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI	Bộ		41W- 50W						5.550.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A	Bộ	TCVN 7722-1:2017	51W- 60W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG					6.450.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A	Bộ	(IEC 60598-1:2014)	61W- 70W	MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		7.200.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	71W- 80W						7.600.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B	Bộ	(IEC 60598-2-3:2011)	81W- 90W						8.300.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B	Bộ	ISO 9001 : 2015	91W- 100W						9.400.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C	Bộ	ISO 14001 : 2015	101W-120W	VIỆT NAM					11.350.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C	Bộ		121W-140W						11.720.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C	Bộ		141W-150W						12.000.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A	Bộ		30W- 40W						7.550.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A	Bộ		41W- 50W						7.700.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A	Bộ		51W- 60W						7.990.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A	Bộ		61W- 70W						8.450.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)	71W- 80W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELE	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		9.170.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	81W- 90W						9.990.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A	Bộ	ISO 9001 : 2015	91W- 100W						11.260.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B	Bộ	ISO 14001 : 2015	101W-120W						12.700.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B	Bộ		121W-140W						13.310.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B	Bộ		141W-150W						13.890.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B	Bộ		141W-150W						14.700.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B	Bộ		151W-160W						17.100.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18C	Bộ		161W-180W						19.550.000					
	Vật tư ngành điện	Monstella BL- PT01	Bộ		30W-50W						9.600.000					
	Vật tư ngành điện	Monstella BL- PT01	Bộ	ISO 9001: 2015	50W- 70W 30W - 50W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELE	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		10.300.000					
	Vật tư ngành điện	Astonia BL- PT08	Bộ	ISO 14001 : 2015	55W- 80W						9.600.000					
	Vật tư ngành điện	Astonia BL- PT08	Bộ		30W - 50W						10.300.000					
	Vật tư ngành điện	Stapelia BL- PT09	Bộ		60W- 80W						11.500.000					
	Vật tư ngành điện	Stapelia BL- PT09	Bộ		60W- 80W						12.200.000					
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	30-50W						13.000.000					
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đôi 180 độ	Bộ		60-80W						16.750.000					
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đôi 90 độ	Bộ		60-80W						16.750.000					
	Vật tư ngành điện	Panameisis BL-BL01	Bộ	ISO	12W						4.600.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành điện	Panamesis BL-BL01	Bộ	9001:2015 ;	24W	VIỆT NAM			tỉnh Quảng Nam		5.500.000					
	Vật tư ngành điện	Oleander BL- FL09A	Bộ	ISO 14001 : 2015	50-70W						6.700.000					
	Vật tư ngành điện	Oleander FL09B	Bộ		80-100W						8.200.000					
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	100-150W	CONG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		10.000.000					
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	155-200W						11.400.000					
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M	Bộ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001 : 2015	210-240W						12.400.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 30W Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015, CE, RoHS	30W - Led SMD	SOKOYO	Trung Quốc		Đến chân công trình khu vực đồng bằng tỉnh Quảng Nam	Theo đề nghị của Công ty CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT	15.156.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015, CE, RoHS	20W - Led SMD	SOKOYO	Trung Quốc				7.647.975					
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015, CE, RoHS	40W - Led SMD	SOKOYO	Trung Quốc				12.985.500					
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W. Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015, CE, RoHS	60W - Led SMD	SOKOYO	Trung Quốc				18.550.500					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25	m	QCVN 16:2019	D25 x 2.0mm		Việt Nam				9.790					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25	m	QCVN 16:2019	D25 x 2.3mm		Việt Nam		11.690							
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25	m	QCVN 16:2019	D25 x 3.0mm		Việt Nam		13.690							
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32	m	QCVN 16:2019	D32 x 2.0mm		Việt Nam		13.140							
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32	m	QCVN 16:2019	D32 x 2.4mm		Việt Nam		16.040							
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32	m	QCVN 16:2019	D32 x 3.0mm		Việt Nam		18.760							
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m	QCVN 16:2019	D40 x 2.0mm		Việt Nam		16.590							
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m	QCVN 16:2019	D40 x 2.4mm		Việt Nam		20.030							

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m	QCVN 16:2019	D40 x 3.0mm		Việt Nam				24.200					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m	QCVN 16:2019	D40 x 3.7mm		Việt Nam				29.090					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m	QCVN 16:2019	D50 x 2.4mm		Việt Nam				25.740					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m	QCVN 16:2019	D50 x 3.0mm		Việt Nam				30.730					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m	QCVN 16:2019	D50 x 3.7mm		Việt Nam				36.980					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m	QCVN 16:2019	D50 x 4.6mm		Việt Nam				45.140					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m	QCVN 16:2019	D50 x 5.6mm		Việt Nam				53.380					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m	QCVN 16:2019	D63 x 3.0mm		Việt Nam				39.970					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m	QCVN 16:2019	D63 x 3.8mm		Việt Nam				49.130					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m	QCVN 16:2019	D63 x 4.7mm		Việt Nam				59.550					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m	QCVN 16:2019	D63 x 5.8mm		Việt Nam				70.970					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m	QCVN 16:2019	D63 x 7.1mm		Việt Nam				85.020					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m	QCVN 16:2019	D75 x 3.6mm		Việt Nam				56.830					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m	QCVN 16:2019	D75 x 4.5mm		Việt Nam				70.060					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m	QCVN 16:2019	D75 x 5.6mm		Việt Nam				84.470					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m	QCVN 16:2019	D75 x 6.8mm		Việt Nam				100.790					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m	QCVN 16:2019	D75 x 8.4mm		Việt Nam				120.360					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m	QCVN 16:2019	D90 x 4.3mm		Việt Nam				89.730					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m	QCVN 16:2019	D90 x 5.4mm		Việt Nam				99.430					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m	QCVN 16:2019	D90 x 6.7mm		Việt Nam				120.180					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m	QCVN 16:2019	D90 x 8.2mm		Việt Nam				144.290					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m	QCVN 16:2019	D90 x 10.1mm		Việt Nam				172.750					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m	QCVN 16:2019	D110 x 4.2mm		Việt Nam				96.980					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m	QCVN 16:2019	D110 x 5.3mm		Việt Nam				120.460					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m	QCVN 16:2019	D110 x 6.6mm		Việt Nam				150.640					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m	QCVN 16:2019	D110 x 8.1mm		Việt Nam				180.000					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m	QCVN 16:2019	D110 x 10.0mm		Việt Nam				217.350					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m	QCVN 16:2019	D110 x 12.3mm		Việt Nam				261.580					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m	QCVN 16:2019	D125 x 4.8mm		Việt Nam				125.440					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m	QCVN 16:2019	D125 x 6.0mm		Việt Nam				155.530					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m	QCVN 16:2019	D125 x 7.4mm		Việt Nam				190.150					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m	QCVN 16:2019	D125 x 9.2mm		Việt Nam				231.760					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m	QCVN 16:2019	D125 x11.4mm		Việt Nam				281.150					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m	QCVN 16:2019	D125 x14.0mm		Việt Nam				335.260					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m	QCVN 16:2019	D140 x 5.4mm		Việt Nam				157.440					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m	QCVN 16:2019	D140 x 6.7mm		Việt Nam				193.690					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m	QCVN 16:2019	D140 x 8.3mm		Việt Nam				237.380					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m	QCVN 16:2019	D140 x10.3mm		Việt Nam				287.500					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m	QCVN 16:2019	D140 x12.7mm		Việt Nam				348.590					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m	QCVN 16:2019	D140 x15.7mm		Việt Nam				419.280					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m	QCVN 16:2019	D160 x 6.2mm		Việt Nam				206.290					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m	QCVN 16:2019	D160 x 7.7mm		Việt Nam				254.330					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m	QCVN 16:2019	D160 x 9.5mm		Việt Nam				311.970					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m	QCVN 16:2019	D160 x 11.8mm		Việt Nam				375.140					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m	QCVN 16:2019	D160 x 14.6mm		Việt Nam				460.980					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m	QCVN 16:2019	D160 x 17.9mm		Việt Nam				549.980					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m	QCVN 16:2019	D180 x 6.9mm		Việt Nam				257.770					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m	QCVN 16:2019	D180 x 8.6mm		Việt Nam				320.220					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m	QCVN 16:2019	D180 x 10.7mm		Việt Nam				392.730					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m	QCVN 16:2019	D180 x 13.3mm		Việt Nam				478.290					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m	QCVN 16:2019	D180 x 16.4mm		Việt Nam				579.890					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m	QCVN 16:2019	D180 x 20.1mm		Việt Nam				695.360					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m	QCVN 16:2019	D200 x 7.7mm		Việt Nam				320.130					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m	QCVN 16:2019	D200 x 9.6mm		Việt Nam				398.890					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m	QCVN 16:2019	D200 x 11.9mm		Việt Nam				492.160					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m	QCVN 16:2019	D200 x 14.7mm		Việt Nam				586.050					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m	QCVN 16:2019	D200 x 18.2mm		Việt Nam				725.540					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m	QCVN 16:2019	D200 x 22.4mm		Việt Nam				865.120					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m	QCVN 16:2019	D225 x 8.6mm		Việt Nam				401.610					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m	QCVN 16:2019	D225 x 10.8mm		Việt Nam				502.310					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m	QCVN 16:2019	D225 x 13.4mm		Việt Nam				604.910					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m	QCVN 16:2019	D225 x 16.6mm		Việt Nam				740.860					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m	QCVN 16:2019	D225 x 20.5mm		Việt Nam		Vận chuyển		887.060					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m	QCVN 16:2019	D225 x 25.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam		dền chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		1.069.960					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m	QCVN 16:2019	D250 x 9.6mm		Việt Nam				497.500					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m	QCVN 16:2019	D250 x 11.9mm		Việt Nam				612.970					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m	QCVN 16:2019	D250 x 14.8mm		Việt Nam				749.470					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m	QCVN 16:2019	D250 x 18.4mm		Việt Nam				921.140					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m	QCVN 16:2019	D250 x 22.7mm		Việt Nam				1.103.590					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m	QCVN 16:2019	D250 x 27.9mm		Việt Nam				1.320.390					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m	QCVN 16:2019	D280 x 10.7mm		Việt Nam				616.960					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m	QCVN 16:2019	D280 x 13.4mm		Việt Nam				781.920					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m	QCVN 16:2019	D280 x 16.6mm		Việt Nam				933.830					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m	QCVN 16:2019	D280 x 20.6mm		Việt Nam				1.154.890					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m	QCVN 16:2019	D280 x 25.4mm		Việt Nam				1.383.110					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m	QCVN 16:2019	D280 x 31.3mm		Việt Nam				1.653.840					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m	QCVN 16:2019	D315 x 12.1mm		Việt Nam				786.720					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m	QCVN 16:2019	D315 x 15.0mm		Việt Nam				979.510					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m	QCVN 16:2019	D315 x 18.7mm		Việt Nam				1.189.150					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m	QCVN 16:2019	D315 x 23.2mm		Việt Nam				1.444.470					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m	QCVN 16:2019	D315 x 28.6mm		Việt Nam				1.750.730					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m	QCVN 16:2019	D315 x 35.2mm		Việt Nam				2.106.840					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m	QCVN 16:2019	D355 x 13.6mm	Việt Nam			999.270							
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m	QCVN 16:2019	D355 x 16.9mm	Việt Nam			1.231.750							

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m	QCVN 16:2019	D355 x 21.1mm		Việt Nam				1.511.180					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m	QCVN 16:2019	D355 x 26.1mm		Việt Nam				1.832.030					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m	QCVN 16:2019	D355 x 32.2mm		Việt Nam				2.222.590					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m	QCVN 16:2019	D355 x 39.7mm		Việt Nam				2.672.680					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m	QCVN 16:2019	D400 x 15.3mm		Việt Nam				1.260.660					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m	QCVN 16:2019	D400 x 19.1mm		Việt Nam				1.579.610					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m	QCVN 16:2019	D400 x 23.7mm		Việt Nam				1.920.220					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m	QCVN 16:2019	D400 x 29.4mm		Việt Nam				2.319.380					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m	QCVN 16:2019	D400 x 36.3mm		Việt Nam				2.832.480					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m	QCVN 16:2019	D400 x 44.7mm		Việt Nam				3.403.940					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m	QCVN 16:2019	D450 x 17.2mm		Việt Nam				1.611.060					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m	QCVN 16:2019	D450 x 21.5mm		Việt Nam				1.982.760					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m	QCVN 16:2019	D450 x 26.7mm		Việt Nam				2.426.430					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m	QCVN 16:2019	D450 x 33.1mm		Việt Nam				2.932.540					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m	QCVN 16:2019	D450 x 40.9mm		Việt Nam				3.585.120					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m	QCVN 16:2019	D450 x 50.3mm		Việt Nam				4.303.140					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m	QCVN 16:2019	D500 x 19.1mm		Việt Nam				1.962.010					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m	QCVN 16:2019	D500 x 23.9mm		Việt Nam				2.459.690					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m	QCVN 16:2019	D500 x 29.7mm		Việt Nam				3.017.380					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m	QCVN 16:2019	D500 x 36.8mm		Việt Nam				3.649.560					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m	QCVN 16:2019	D500 x 45.4mm		Việt Nam				4.444.170					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m	QCVN 16:2019	D500 x 55.8mm		Việt Nam				5.322.530					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m	QCVN 16:2019	D560 x 21.4mm		Việt Nam				2.694.620					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m	QCVN 16:2019	D560 x 26.7mm		Việt Nam				3.322.730					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m	QCVN 16:2019	D560 x 33.2mm		Việt Nam				4.079.540					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m	QCVN 16:2019	D560 x 41.2mm		Việt Nam				4.979.560					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m	QCVN 16:2019	D560 x 50.8mm		Việt Nam				6.014.630					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m	QCVN 16:2019	D630 x 24.1mm		Việt Nam				3.414.270					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m	QCVN 16:2019	D630 x 30.0mm		Việt Nam				4.198.280					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m	QCVN 16:2019	D630 x 37.4mm		Việt Nam				5.167.180					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m	QCVN 16:2019	D630 x 46.3mm		Việt Nam				6.293.790					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m	QCVN 16:2019	D630 x 57.2mm		Việt Nam				7.145.770					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m	QCVN 16:2019	D710 x 27.2mm		Việt Nam				4.346.920					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m	QCVN 16:2019	D710 x 33.9mm		Việt Nam				5.352.980					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m	QCVN 16:2019	D710 x 42.1mm		Việt Nam				6.566.600					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m	QCVN 16:2019	D710 x 52.2mm		Việt Nam				8.007.720					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m	QCVN 16:2019	D710 x 64.5mm		Việt Nam				9.694.470					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m	QCVN 16:2019	D800 x 30.6mm		Việt Nam				5.505.250					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m	QCVN 16:2019	D800 x 38.1mm		Việt Nam				6.785.040					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m	QCVN 16:2019	D800 x 47.4mm		Việt Nam				8.326.760					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m	QCVN 16:2019	D800 x 58.8mm		Việt Nam				10.165.800					
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m	QCVN 16:2019	D800 x 72.6mm		Việt Nam				12.307.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *						
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m	QCVN 16:2019	D900 x 34.4mm		Việt Nam				6.962.690						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m	QCVN 16:2019	D900 x 42.9mm		Việt Nam				8.585.080						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m	QCVN 16:2019	D900 x 53.3mm		Việt Nam				10.532.850						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m	QCVN 16:2019	D900 x 66.2mm		Việt Nam				12.868.550						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m	QCVN 16:2019	D900 x 81.7mm		Việt Nam				15.562.260						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m	QCVN 16:2019	D1000 x 38.2mm		Việt Nam				8.591.420						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m	QCVN 16:2019	D1000 x 47.7mm		Việt Nam				10.607.170						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m	QCVN 16:2019	D1000 x 59.3mm		Việt Nam				13.017.190						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m	QCVN 16:2019	D1000 x 72.5mm		Việt Nam				15.673.750						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m	QCVN 16:2019	D1000 x 90.2mm		Việt Nam				19.106.150						
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái								4.000.000						
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái								6.500.000						
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái								4.100.000						
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		4.900.000						
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015								3.360.000					
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái	ISO 9001:2015								4.200.000					
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái	ISO 14001-2015								6.460.000					
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái									7.960.000					
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái									5.400.000					
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái									7.500.000					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *					
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
	Vật tư ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái								8.500.000					